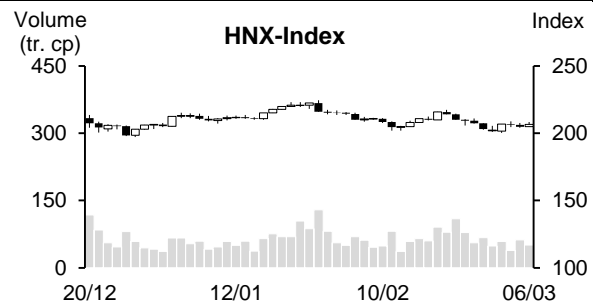
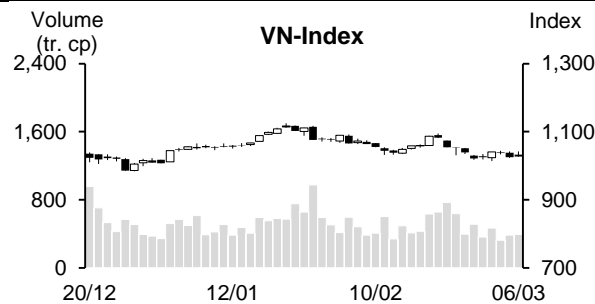


06/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,027.18	0.24%	1,014.26	0.09%	206.56	0.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	422.00	-5.76%	125.99	20.76%	54.78	-19.10%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	390.17	1.38%	116.89	33.42%	50.81	-18.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	483.62	-19.32%	136.59	-14.43%	63.38	-19.84%
Tổng GTGD (tỷ VND)	6,813	-5.54%	2,941	23.05%	800	-25.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,169	3.00%	2,703	33.13%	741	-18.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,676	-19.63%	3,107	-12.99%	958	-22.61%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	222	48%	17	57%	91	28%
Số mã giảm	157	34%	12	40%	173	53%
Số mã đứng giá	84	18%	1	3%	63	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới với một phiên tăng điểm trở lại nhưng diễn biến chung không thực sự khả quan khi các chỉ số chính đóng cửa quanh mức giá thấp nhất trong ngày. Đà tăng khởi sắc của phố Wall trong phiên cuối tuần cùng với việc ban hành nghị định tháo gỡ khó khăn cho thị trường trái phiếu đã phần nào tác động tích cực đến tâm lý nhà đầu tư. Mở cửa phiên sáng, các chỉ số chính đã tạo gap tăng tốt với tâm điểm là sắc tím của hàng loạt cổ phiếu bất động sản. Mặc dù sắc xanh áp đảo trên diện rộng, yếu tố dòng tiền vẫn đang là trở ngại lớn. Thanh khoản ảm đạm đã khiến VN-Index gặp khó khi tiến đến vùng 1,040 điểm. Bước sang phiên chiều, nhiều cổ phiếu Bluechips ở các nhóm ngân hàng, bán lẻ bắt đầu bị xả mạnh đã kéo thị trường lao dốc. Mặc dù vậy, nhóm bất động sản và chứng khoán vẫn trụ vững để níu giữ sắc xanh cho thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn chịu sức ép từ MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống tiêu cực và đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm trở lại với hỗ trợ gần quanh vùng 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn chịu sức ép từ MA20 hướng xuống, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn tiếp diễn và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số có thể sớm suy giảm trở lại vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên tăng 6/3. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các phiên hồi kỹ thuật để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MSN, GEG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Bán	07/03/23	103.7	104.6	-0.9%	119	13.8%	101	-3.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	07/03/23	74.4	80-82	Tín hiệu đang rơi vào trạng thái quá bán ngắn hạn sau nhịp giảm mạnh + về gần vùng hỗ trợ 65-70 -> có cơ hội có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm
2	GEG	Quan sát mua	07/03/23	14.2	14.2-14.8	Nhịp giảm hiện tại không quá xấu nhưng khả năng còn tiếp tục giảm do giá vẫn còn dưới các đường MA -> có thể quan sát vùng hỗ trợ 12.5-13.5 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDM	Mua	15/02/23	37.2	36.8	1.1%	40.8	10.9%	35.6	-3.3%	
2	POW	Mua	02/03/23	12.45	12.35	0.8%	14.45	17.0%	11.7	-5%	
3	KHP	Mua	03/03/23	8.22	8.22	0.0%	9.2	11.9%	7.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sửa Nghị định 65: Cho phép thanh toán trái phiếu bằng tài sản khác, kéo dài kỳ hạn thanh toán thêm 2 năm...

Ngày 5/3, Chính phủ đã ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP (Nghị định 08) sửa đổi, bổ sung và ngưng thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

Cho phép thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn bằng tài sản khác

Nghị định 08 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 34 Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định: Đối với trái phiếu chào bán tại thị trường trong nước, trường hợp doanh nghiệp phát hành không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng VNĐ theo phương án phát hành đã công bố, doanh nghiệp có thể đàm phán với người sở hữu trái phiếu để thanh toán gốc, lãi trái phiếu đến hạn bằng tài sản khác.

Việc này cần tuân thủ các nguyên tắc, trong đó có việc phải được người sở hữu trái phiếu chấp thuận. Doanh nghiệp phải công bố thông tin bất thường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình trạng pháp lý của tài sản sử dụng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Cho phép kéo dài kỳ hạn thêm 2 năm

Nghị định 08 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định 65/2022/NĐ-CP, trong đó cho phép việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu, đảm bảo các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, tuân thủ quy định tại khoản 3, điều 1 Nghị định này

Thứ hai, trường hợp kéo dài kỳ hạn của trái phiếu thì thời gian tối đa không quá 02 năm so với kỳ hạn tại phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư.

Thứ ba, đối với người sở hữu trái phiếu không chấp thuận thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu thì doanh nghiệp phát hành có trách nhiệm đàm phán để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Ngưng việc xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp tới hết năm 2023

Nghị định 08 nêu rõ sẽ ngưng hiệu lực thi hành đối với các quy định sau đây tại Nghị định số 65/2022/NĐ-CP đến hết ngày 31/12/2023:

Thứ nhất, quy định về việc xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân tại điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Thứ hai, quy định về thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt phát hành tại khoản 7, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Thứ ba, quy định về kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu tại điểm e khoản 2 Điều 12 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP.

Trường hợp có người sở hữu trái phiếu không chấp thuận phương án đàm phán thì doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người sở hữu trái phiếu theo phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư (kể cả trường hợp việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu đã được người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu trở lên chấp thuận).

Nghị định 08/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (5/3/2023).

Đối diện nhiều thách thức, ngành tôm vẫn đặt mục tiêu kỷ lục

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, kim ngạch xuất khẩu (XK) tôm năm 2022 đạt 4,3 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2021 và chiếm gần 40% tổng giá trị XK thủy sản. Đây cũng là mức kỷ lục của XK tôm từ trước đến nay.

Việt Nam đã trở thành nước cung cấp tôm đứng thứ 2 thế giới, chiếm 13- 14% tổng giá trị XK tôm toàn cầu. Tôm Việt Nam đã XK sang 100 quốc gia, trong đó 5 thị trường hàng đầu là EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Tổng Thư ký VASEP - nhận định, XK tôm trong năm 2023 sẽ rất khó khăn, khả năng nhu cầu thị trường chỉ phục hồi bắt đầu từ quý II, nhưng xu hướng giá sẽ thấp hơn năm 2022 do nguồn cung tăng lên khoảng 6 triệu tấn.

Năm 2023, ngành tôm Việt Nam đặt mục tiêu diện tích thả nuôi 750.000ha, sản lượng gần 1,1 triệu tấn và kim ngạch XK trên 4,3 đến 4,5 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VHM thông qua thành lập 2 công ty con với tổng vốn điều lệ hơn 11 ngàn tỷ đồng

Ngày 03/03/2023, HĐQT CTCP Vinhomes (HOSE: VHM) đã thông qua việc thành lập 2 công ty con do VHM nắm 99.9% vốn điều lệ.

Công ty con đầu tiên dự kiến được thành lập là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Trường Lộc (Công ty Trường Lộc). Công ty này dự kiến có vốn điều lệ gần 4,425 tỷ đồng.

Công ty con thứ 2 mà VHM định thành lập là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Phát Đạt (Công ty Phát Đạt). Công ty này có vốn điều lệ dự kiến hơn 7,008 tỷ đồng .

Hòa Phát: Sản lượng bán thép tháng 2 giảm 33% so với cùng kỳ

Hòa Phát cho biết sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thép tại thị trường trong và ngoài nước đều giảm so với cùng kỳ.

Tháng 2/2023, sản lượng bán hàng thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC) và phôi thép của Hòa Phát đạt 475,000 tấn, giảm 33% so với cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng tháng 2/2023 đạt 282,000 tấn, giảm 37% so với tháng cùng kỳ. Trong khi đó, thép HRC của Hòa Phát ghi nhận 186,000 tấn, giảm hơn 20% so với cùng kỳ.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, sản lượng thép thô của Tập đoàn Hòa Phát đạt 809,000 tấn, giảm 42% so với cùng kỳ. Bán hàng thép xây dựng, HRC và phôi thép ghi nhận 877,000 tấn, giảm 34% so với 2 tháng đầu năm 2022.

Năm 2023, Hòa Phát đặt mục tiêu doanh thu 150 ngàn tỷ đồng, tăng 6% so với năm trước. Còn lợi nhuận sau thuế dự kiến ở mức 8 ngàn tỷ đồng, giảm hơn 5%.

MCF dự báo doanh thu 2023 tăng 20% nhưng lợi nhuận đi ngang

HĐQT CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (HNX: MCF) vừa thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Trong đó, MCF đặt mục tiêu tổng doanh thu gần 512 tỷ đồng, tăng 20%, nhưng lợi nhuận trước thuế gần như đi ngang so với năm trước, đạt 13.8 tỷ đồng.

Nhìn lại kết quả kinh doanh năm 2022, MCF ghi nhận tổng doanh thu hơn 425 tỷ đồng, giảm 5% so với năm trước và thực hiện 75% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 13.7 tỷ đồng, tăng 1% và hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,100	2.81%	0.12%
CTG	28,350	1.98%	0.06%
TCB	27,200	1.49%	0.03%
NVL	11,050	6.76%	0.03%
KDH	25,900	6.37%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	43,800	4.53%	0.22%
DTK	10,000	8.70%	0.21%
CEO	20,600	6.74%	0.13%
SHS	8,300	2.47%	0.06%
PTI	33,000	6.45%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	96,300	-4.84%	-0.06%
MSN	74,400	-2.11%	-0.06%
VNM	75,000	-1.32%	-0.05%
GAS	103,700	-0.77%	-0.04%
SAB	185,000	-1.07%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	14,800	-1.33%	-0.07%
VNT	67,500	-10.00%	-0.05%
DP3	100,100	-9.90%	-0.04%
SGC	77,400	-9.90%	-0.02%
VNR	22,500	-1.75%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	24,900	-0.40%	18,559,454
DXG	10,800	6.93%	15,628,830
VND	13,850	1.84%	13,720,057
NVL	11,050	6.76%	13,573,543
VPB	17,100	0.59%	13,130,239

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,300	2.47%	8,948,856
CEO	20,600	6.74%	7,358,582
PVS	26,600	0.76%	4,247,243
AMV	4,000	2.56%	1,997,402
PVC	15,600	0.00%	1,969,189

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	24,900	-0.40%	467.4
HPG	20,400	0.25%	234.4
VPB	17,100	0.59%	227.4
SSI	18,750	1.63%	196.2
VND	13,850	1.84%	192.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	20,600	6.74%	153.1
PVS	26,600	0.76%	113.3
SHS	8,300	2.47%	75.2
IDC	38,600	0.26%	61.9
PVC	15,600	0.00%	31.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

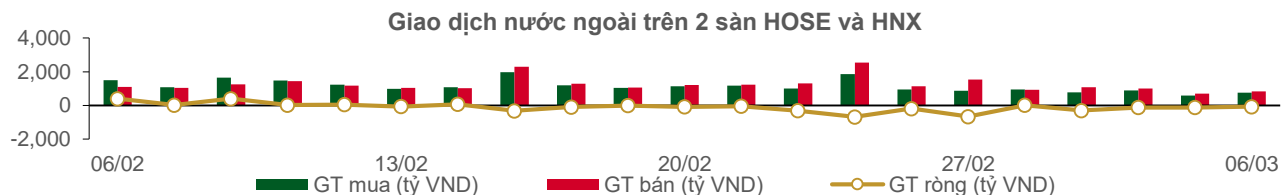
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	4,565,000	122.72
SHB	5,560,000	54.49
VIC	947,000	49.91
FUEVFNVD	2,000,000	44.19
FIR	1,100,000	42.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	855,000	21.46
HUT	750,000	11.24
VC3	234,000	6.55
VCS	120,000	6.12
TAR	500,000	5.80

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.60	733.35	41.31	834.17	(8.71)	(100.83)
HNX	1.08	26.91	0.13	2.18	0.95	24.73
Tổng 2 sàn	33.68	760.26	41.44	836.35	(7.76)	(76.10)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	24,900	2,897,600	73.01
FUEVFVND	21,780	2,917,700	64.41
HPG	20,400	3,090,900	63.62
VRE	26,150	1,955,900	52.33
HDB	18,000	2,420,900	43.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,600	915,300	24.41
CEO	20,600	39,200	0.82
TNG	17,000	32,000	0.55
SHS	8,300	53,800	0.45
IDC	38,600	5,400	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	24,900	3,496,100	88.31
NVL	11,050	7,077,100	78.20
HPG	20,400	3,372,900	69.65
FUEVFVND	21,780	2,513,700	55.49
VRE	26,150	1,871,700	50.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	50,000	25,600	1.28
NVB	16,500	13,300	0.22
IVS	5,500	33,000	0.18
ICG	5,100	17,300	0.09
ONE	6,000	12,300	0.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,350	1,005,800	28.66
HDB	18,000	1,438,000	26.04
VCB	91,000	269,600	24.67
KDH	25,900	681,500	17.29
BID	45,800	361,400	16.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,600	914,947	24.40
CEO	20,600	37,900	0.79
TNG	17,000	32,000	0.55
SHS	8,300	52,700	0.44
IDC	38,600	5,400	0.21

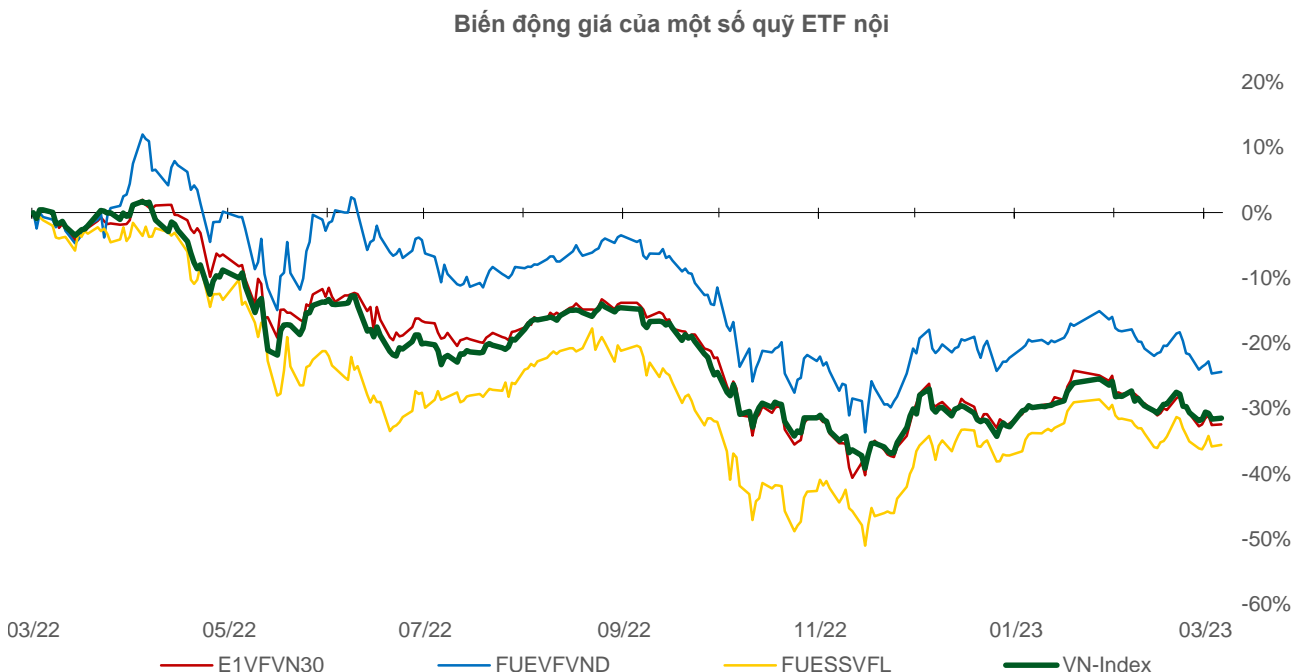
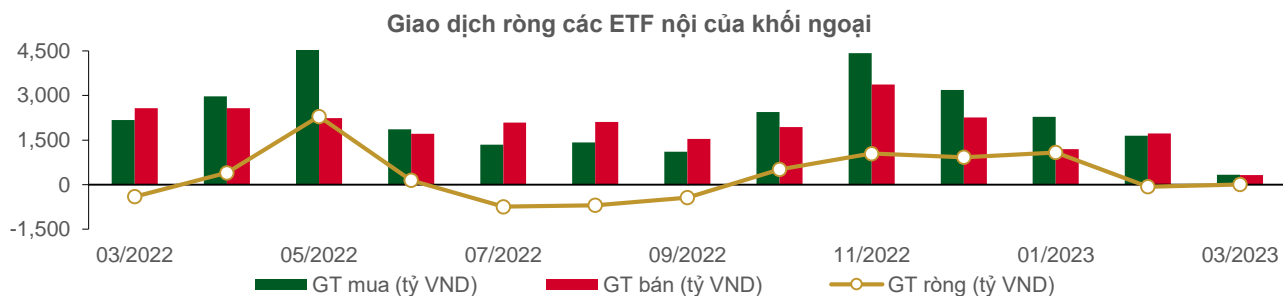
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	11,050	(7,064,400)	(78.06)
VND	13,850	(2,113,800)	(29.78)
VIC	52,600	(428,300)	(22.62)
DXG	10,800	(1,884,100)	(20.33)
GEX	11,600	(1,665,400)	(19.64)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	50,000	(24,100)	(1.20)
NVB	16,500	(13,200)	(0.22)
IVS	5,500	(32,100)	(0.17)
ICG	5,100	(17,300)	(0.09)
ONE	6,000	(12,300)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,300	0.2%	2,150,884	38.04	E1VFN30	36.79	35.52	1.28
FUEMAV30	11,950	-0.2%	27,600	0.33	FUEMAV30	0.31	0.08	0.23
FUESSV30	12,420	0.6%	18,700	0.24	FUESSV30	0.12	0.10	0.02
FUESSV50	15,500	-3.1%	15,000	0.24	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	14,720	0.4%	144,300	2.17	FUESSVFL	2.01	0.00	2.01
FUEVFN30	21,780	0.4%	2,942,752	64.96	FUEVFN30	64.41	55.49	8.92
FUEVN100	12,900	0.1%	92,545	1.21	FUEVN100	0.56	0.94	(0.38)
FUEIP100	7,130	0.4%	15,500	0.11	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,710	1.5%	55,400	0.37	FUEKIV30	0.19	0.19	0.00
FUEDCMID	7,900	0.6%	8,900	0.07	FUEDCMID	0.01	0.02	(0.01)
FUEKIVFS	8,820	2.0%	50,200	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			5,521,781	108.17	Tổng cộng	104.63	92.55	12.08



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	190	0.0%	54,980	25	24,300	118	(72)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,350	-4.9%	2,860	183	24,300	1,078	(272)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	60	-14.3%	29,000	25	78,200	34	(26)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	490	-3.9%	27,350	178	78,200	394	(96)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,100	-6.0%	33,680	92	78,200	1,080	(20)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,360	-3.6%	1,120	240	78,200	1,085	(275)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,790	-4.8%	500	113	78,200	678	(1,112)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	110	-21.4%	126,730	22	18,000	56	(54)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	20	0.0%	530	4	18,000	0	(20)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	60	20.0%	41,280	22	20,400	21	(39)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	10	0.0%	22,510	4	20,400	0	(10)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	20	-50.0%	131,480	25	20,400	17	(3)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,370	0.0%	34,280	92	20,400	1,379	9	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,010	-0.5%	2,310	183	20,400	1,702	(308)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,070	-1.4%	8,390	240	20,400	1,696	(374)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,230	-0.9%	540	113	20,400	1,514	(716)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,510	3.3%	50	205	20,400	1,672	(838)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,530	0.0%	10	133	20,400	1,278	(1,252)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	30	0.0%	10,150	22	25,900	0	(30)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	30,080	4	25,900	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	10	-50.0%	68,110	25	17,300	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	0.0%	26,640	178	17,300	55	(85)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	800	0.0%	7,540	92	17,300	573	(227)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,520	5.6%	220	183	17,300	1,203	(317)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,540	4.1%	1,050	240	17,300	1,158	(382)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	920	2.2%	80	113	17,300	568	(352)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	960	0.0%	0	113	17,300	480	(480)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	10	22	74,400	0	(20)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	10	0.0%	17,210	4	74,400	0	(10)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2214	320	-3.0%	3,090	92	74,400	100	(220)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	470	4.4%	3,600	183	74,400	274	(196)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	4,190	4	39,400	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	0.0%	26,360	25	39,400	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	160	-15.8%	49,060	92	39,400	73	(87)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	490	0.0%	1,260	183	39,400	291	(199)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	660	0.0%	33,110	240	39,400	417	(243)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	10	-50.0%	510	22	11,050	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	0.0%	20	4	11,050	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	30	22	11,200	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	70	0.0%	9,530	22	12,450	32	(38)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	0	4	12,450	0	(20)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	40	0.0%	55,450	35	12,450	10	(30)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	880	0.0%	2,670	92	12,450	1,088	208	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	630	-13.7%	61,890	22	24,900	609	(21)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	90	-18.2%	86,240	25	24,900	205	115	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,500	-3.6%	2,280	183	24,900	3,317	(183)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,630	-2.4%	6,310	240	24,900	3,404	(226)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	20,630	25	27,200	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	11,070	178	27,200	72	(68)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	810	1.3%	1,690	92	27,200	867	57	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,200	0.0%	300	183	27,200	986	(214)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	190	-5.0%	580	22	23,450	78	(112)	23,890	10.0	28/03/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2211	20	0.0%	0	22	42,100	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	0.0%	54,410	4	42,100	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	10	-50.0%	53,450	25	42,100	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	0.0%	42,700	178	42,100	37	(113)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	240	14.3%	57,540	92	42,100	46	(194)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	500	16.3%	20,060	183	42,100	151	(349)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	670	21.8%	24,270	240	42,100	190	(480)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,320	-4.5%	1,250	183	20,600	1,674	(646)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	10	-50.0%	53,640	22	96,300	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	10	0.0%	0	4	96,300	0	(10)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	570	-8.1%	11,530	22	75,000	517	(53)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	60	-40.0%	2,480	4	75,000	42	(18)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2211	1,910	-5.0%	480	92	75,000	1,698	(212)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,050	4.0%	10	183	75,000	569	(481)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	30	-25.0%	20,440	25	17,100	1	(29)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	290	-3.3%	2,670	178	17,100	128	(162)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	760	1.3%	12,110	183	17,100	560	(200)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	720	5.9%	80	205	17,100	333	(387)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	70	0.0%	17,760	22	26,150	43	(27)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	20	-50.0%	820	4	26,150	0	(20)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	80	33.3%	80,930	25	26,150	116	36	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	440	10.0%	14,430	178	26,150	483	43	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	390	2.6%	8,120	92	26,150	495	105	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	700	0.0%	200	183	26,150	567	(133)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	750	11.9%	50	240	26,150	536	(214)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	20,600	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	103,700	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	32,650	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	16,392	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	78,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,000	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	36,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,200	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,450	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,350	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,300	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,300	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,100	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,250	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,920	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0

Bản tin chứng khoán

BVH	HOSE	48,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,374	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,350	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,400	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,100	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,900	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,150	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,400	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	38,900	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	95,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	25,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912